

**Công ty cổ phần Vinafco**

**Tầng 9- 109 Trần Hưng Đạo- Hoàn Kiếm- Hà Nội**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý III năm 2011*

**Báo cáo bao gồm:**

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính*

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2011*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>359.322.911.178</b>	<b>387.315.441.413</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>118.759.565.236</b>	<b>194.629.235.183</b>
111 1. Tiền	03	25.759.565.236	31.093.118.043
112 2. Các khoản tương đương tiền		93.000.000.000	163.536.117.140
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>13.300.000.000</b>	<b>17.850.378.480</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	20.532.260.000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(2.681.881.520)
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>190.786.828.006</b>	<b>150.822.544.749</b>
131 1. Phải thu của khách hàng		106.829.642.041	93.016.187.657
132 2. Trả trước cho người bán		87.831.597.961	58.694.358.427
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	05	5.989.866.574	7.464.105.877
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.864.278.570)	(8.352.107.212)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>		<b>8.686.371.963</b>	<b>8.036.308.008</b>
141 1. Hàng tồn kho	06	8.686.371.963	8.036.308.008
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.790.145.973</b>	<b>15.976.974.993</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.767.081.531	2.332.174.877
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.707.959.321	4.204.412.331
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.782.745.565	12.129.336
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		12.532.359.556	9.428.258.449
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>248.072.988.280</b>	<b>178.333.952.470</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>169.181.508.135</b>	<b>98.016.344.766</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	07	56.770.883.707	32.503.203.422
222 - Nguyên giá		155.176.846.816	127.104.731.296
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(98.405.963.109)	(94.601.527.874)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	-	156.648.762
225 - Nguyên giá		-	1.186.831.349
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.030.182.587)
227 3. Tài sản cố định vô hình	09	22.622.706.781	8.703.619.207
228 - Nguyên giá		25.223.262.909	11.809.510.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.600.556.128)	(3.105.890.928)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	89.787.917.647	56.652.873.375
<b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
241 - Nguyên giá		-	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>68.237.916.960</b>	<b>69.156.830.730</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con	11	-	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		18.979.414.554	15.956.830.730
258 3. Đầu tư dài hạn khác		53.809.430.000	53.200.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.550.927.594)	-
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.653.563.185</b>	<b>11.160.776.974</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.765.908.903	10.240.950.092
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268 3. Tài sản dài hạn khác		887.654.282	919.826.882
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>607.395.899.458</b>	<b>565.649.393.883</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>147.663.091.976</b>	<b>273.636.901.736</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>114.201.753.181</b>	<b>239.478.345.383</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	19.246.613.566	169.103.344.755
312	2. Phải trả người bán		64.462.289.009	52.061.094.305
313	3. Người mua trả tiền trước		13.154.367.538	311.606.502
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.552.959.407	6.918.233.408
315	5. Phải trả người lao động		3.264.890.469	4.532.356.704
316	6. Chi phí phải trả	15	2.607.888.060	1.558.431.504
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	4.743.668.606	4.717.306.679
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		169.076.526	275.971.526
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.461.338.795</b>	<b>34.158.556.353</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		80.430.000	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		341.625.772	889.325.872
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	30.232.058.833	28.913.083.054
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.717.343.401	2.937.377.031
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		89.880.789	238.516.300
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	1.180.254.096
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>446.405.863.222</b>	<b>291.895.167.685</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>446.405.863.222</b>	<b>291.895.167.685</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	1.661.313.681
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238.790.000)	(238.790.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(65.317.172)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	3.595.025.714
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.790.000	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		45.663.029.167	31.795.127.121
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>13.326.944.260</b>	<b>117.324.462</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>607.395.899.458</b>	<b>565.649.393.883</b>

# CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011


Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD	58.430	115.325
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 18 tháng 11 năm 2011

Ông Giám đốc



Ngô Trọng Vũ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2011		Quý III/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			19	20	21	22	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	151.727.446.258	109.209.684.675	396.133.498.852	299.782.489.743		
02	2. Các khoản giảm trừ		-					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.727.446.258	109.209.684.675	396.133.498.852	299.782.489.743		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	137.453.940.409	98.926.068.503	346.683.688.422	274.415.087.350		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.273.505.849	10.283.616.172	49.449.810.430	25.367.402.393		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.230.954.271	5.949.105.728	33.170.702.852	13.283.442.624		
22	7. Chi phí tài chính	22	4.791.651.852	1.837.047.114	14.554.852.463	4.359.300.338		
24	8. Chi phí bán hàng		500.000		264.372.880			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.332.620.584	7.809.639.421	37.620.672.703	23.268.839.321		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.379.687.684	6.586.035.365	30.180.615.236	11.022.705.358		
31	11. Thu nhập khác		139.675.896	2.136.390.919	635.109.743	6.351.721.617		
32	12. Chi phí khác		102.858.709	394.054.065	543.232.404	484.357.023		
40	13. Lợi nhuận khác		36.817.187	1.742.336.854	91.877.339	5.867.364.594		
45	14. Phần lỗ từ Công ty liên kết				1.428.389.169			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.416.504.871	8.328.372.219	28.844.103.406	16.890.069.952		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	5.086.117.715	1.176.949.373	11.210.271.411	3.366.865.970		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		92.124.158	(220.033.630)				
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.238.262.998	7.151.422.846	17.853.865.625	13.523.203.982		
	trong đó:							
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.877.049.506		3.255.444.260			
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		7.361.213.492	7.151.422.846	14.598.421.365	13.523.203.982		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	217	358	430	677		

Lập, ngày 18 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Phương Mai

Trần Thu Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		325.513.297.611	413.081.390.311
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(272.572.893.215)	(256.508.409.862)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.676.597.928)	(19.486.425.889)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.397.041.364)	(3.852.394.265)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.801.677.653)	(5.487.842.349)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.910.596.021	51.576.913.643
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.071.699.026)	(104.262.218.123)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>22.903.984.446</b>	<b>75.061.013.466</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(95.552.022.382)	(1.133.866.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		93.730.008	126.637.979
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.822.059.888)	(335.179.461.831)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.841.845.233	304.292.731.150
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.683.802.871)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	62.902.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.614.337.647	11.370.568.452
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(76.624.169.382)</b>	<b>(22.144.291.203)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		18.801.500.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		31.251.100.000	2.396.103.662
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(72.204.934.458)	(60.880.215.746)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(400.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(22.152.334.458)</b>	<b>(58.484.512.084)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(75.872.519.394)</b>	<b>(5.567.789.820)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>194.629.235.183</b>	<b>185.874.927.436</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.849.447	2.751.315
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>118.759.565.236</b>	<b>180.309.888.931</b>

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Ngô Trọng Vũ

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9- 109 Trần Hưng Đạo- Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
<b>Đơn vị trực thuộc :</b>	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao- Ngô Quyền- Hải Phòng
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	109 Trần Hưng Đạo- Hoàn Kiếm- Hà Nội
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Số 2- KCN Hòa Cầm- Cẩm Lệ- Đà Nẵng
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N KCN Sóng Thần2 - Dĩ An- Bình Dương
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm Đông Phú- Châu Thành- Hậu Giang
Công ty cổ phần Vinafco- CN Miền Bắc	109 Trần Hưng Đạo- Hoàn Kiếm- Hà Nội
Công ty cổ phần Vinafco- CN Miền Nam	35 Tôn Đức Thắng- Bến Nghé- Q 1- TPHCM
<b>Công ty liên kết :</b>	
Công ty TNHH ĐT và quản lý tòa nhà Vinafco	36 Phạm Hùng-Từ Liêm- Hà Nội

### Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

### Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xỉ perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniac hóa lỏng, klinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực(Ngô, sắn, thức ăn gia súc)
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm).

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                       |            |
|---------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 5 – 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất | 3 - 8 năm  |
| - Phương tiện vận tải                 | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                  | 3 – 7 năm  |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 0%

**Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh khi có thông báo chia lãi của Hội đồng quản trị Công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **Doanh thu bán hàng**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**03 . TIỀN**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.500.880.868	2.398.752.117
Tiền gửi ngân hàng	24.258.684.368	28.694.365.926
Các khoản tương đương tiền	93.000.000.000	163.536.117.140
	<b>118.759.565.236</b>	<b>194.629.235.183</b>

**04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho vay cá nhân		6.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	13.300.000.000	9.900.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		4.332.260.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(2.681.881.520)
<b>Cộng</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>17.850.378.480</b>

**05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm		1.935.509.958
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Tài sản thiếu chờ xử lý		19.271.515
Cho vay	3.997.328.729	4.041.387.171
Phải thu nhân viên		448.879.873
Phải thu khác	1.527.579.845	554.099.360
	<b>5.989.866.574</b>	<b>7.464.105.877</b>

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		3.745.827.606
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	7.224.128.230	3.259.940.650
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	20.281.435	1.030.539.752
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.441.962.298	1.030.539.752
	<b>8.686.371.963</b>	<b>8.036.308.008</b>

## TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	28.239.063.339	5.474.654.167	90.964.599.856	2.426.413.934	127.104.731.296
Mua mới trong năm		167.200.000	7.042.272.831	970.785.817	8.180.258.648
Chuyển từ TS					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	15.283.004.717	7.955.451.546	3.778.829.146		27.017.285.409
Phân loại lại tài sản thuê tài chính			1.186.831.349		1.186.831.349
Thanh lý nhượng bán	(6.466.953.305)	(1.269.443.151)		(575.863.430)	(8.312.259.886)
Số dư cuối năm	37.055.114.751	12.327.862.562	102.972.533.182	2.821.336.321	155.176.846.816
<b>Trong đó</b>					
- Đã khấu hao hết		1.554.282.746	22.515.519.228	682.455.398	24.752.257.372
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số dư đầu năm	11.342.627.684	3.598.925.706	78.066.853.891	1.593.120.593	94.601.527.874
Tăng trong năm	1.579.182.614	1.195.554.035	3.546.216.125	533.435.180	6.854.387.954
Phân loại lại tài sản thuê tài chính			620.578.587		620.578.587
Giảm từ thanh lý nhượng bán	(3.175.488.494)	(410.503.219)		(84.539.593)	(3.670.531.306)
Số dư cuối năm	9.746.321.804	4.383.976.522	82.233.648.603	2.042.016.180	98.405.963.109
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	16.896.435.655	1.875.728.461	12.897.745.965	833.293.341	32.503.203.422
Số dư cuối năm	27.308.792.947	7.943.886.040	20.738.884.579	779.320.141	56.770.883.707

**09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.480.587.375		231.622.760	97.300.000	11.809.510.135
Số tăng trong kỳ	14.770.602.442				14.770.602.442
Số giảm trong kỳ	(1.356.849.668)	-	-	-	(1.356.849.668)
Số dư cuối kỳ	24.894.340.149	-	231.622.760	97.300.000	25223262909
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.821.162.612		197.497.760	87.230.556	3.105.890.928
Số tăng trong kỳ	233.492.871	-	14.625.000	4.158.324	252.276.195
- Khấu hao trong kỳ	233.492.871		14.625.000	4.158.324	252.276.195
Số giảm trong kỳ	(757.610.995)	-	-	-	(757.610.995)
- Thanh lý, nhượng bán	(757.610.995)				(757.610.995)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2.297.044.488	-	212.122.760	91.388.880	2.600.556.128
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	8.659.424.763	-	34.125.000	10.069.444	8.703.619.207
Tại ngày cuối kỳ	22.597.295.661	-	19.500.000	5.911.120	22.622.706.781

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	44.723.781.705	48.899.318.133
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình		4.986.902.188
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	740.566.127	307.129.218
- Phần mềm kế toán	1.656.852.355	1.544.761.285
- Phần mềm quản lý kho	3.251.276.275	
- Dự án Logistic Đà Nẵng	444.398.682	
- Dự án Logistic Bình Dương	38.527.406.067	
- Dự án Logistic Hậu Giang		40.897.098
- Một số công trình, tài sản cố định khác	443.636.436	873.865.453
	<b>89.787.917.647</b>	<b>56.652.873.375</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>4.622.583.824</b>	<b>1.600.000.000</b>
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ	4.622.583.824	1.600.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>14.356.830.730</b>	<b>14.356.830.730</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14.356.830.730	14.356.830.730
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>53.809.430.000</b>	<b>53.200.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.550.927.594)	
	<b>68.237.916.960</b>	<b>69.156.830.730</b>

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu (Gemadep)	43.200.000.000	43.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (NH Techcombank)	-	10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	10.609.430.000	
	<b>53.809.430.000</b>	<b>53.200.000.000</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	3.736.240.439	4.749.231.914
Chi phí cải tạo văn phòng	1.575.955.129	
Phí bảo hiểm trả trước	48.974.900	34.626.136
chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.774.827.767	4.404.101.467
Chi phí công cụ dụng cụ	329.663.268	348.781.392
Chi phí thuê văn phòng		341.162.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.300.247.400	363.046.683
	<b>9.765.908.903</b>	<b>10.240.950.092</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.690.130.617	9.675.664.091
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.556.482.949	9.427.680.664
Trái phiếu chuyển đổi		150.000.000.000
	<b>19.246.613.566</b>	<b>169.103.344.755</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	759.421.820	478.184.876
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	95.564.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.095.506.675	1.905.634.043
Thuế thu nhập cá nhân	282.984.348	263.325.390
Thuế nhà thầu		2.822.346.222
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	269.354.339	394.468.333
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50.128.225	1.054.274.544
	<b>6.552.959.407</b>	<b>6.918.233.408</b>



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí ăn ca nhân viên	111.166.000	43.096.000
Chi phí lãi vay phải trả		24.321.974
Chi phí thuê tàu		182.032.500
Chi phí bảo hiểm trích trước		59.956.318
Chi phí thuê kho	97.235.000	
Chi phí vận chuyển phải trả	2.173.228.114	1.191.702.176
Chi phí phải trả khác	226.258.946	57.322.536
	<b>2.607.888.060</b>	<b>1.558.431.504</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		391.084.215
Kinh phí công đoàn	877.846.673	861.389.956
Bảo hiểm xã hội+ bảo hiểm thất nghiệp+ bảo hiểm y tế	252.531.095	68.309.205
Lãi trái phiếu phải trả	2.400.000.000	3.040.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		82.662.650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	404.665.128	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	808.625.710	273.860.653
	<b>4.743.668.606</b>	<b>4.717.306.679</b>

**17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	30.232.058.833	28.713.083.054
- Vay đối tượng khác		200.000.000
Nợ dài hạn		-
	<b>30.232.058.833</b>	<b>28.913.083.054</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU  
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	45.847.272.500	1.267.689.265	(238.790.000)	(133.884.385)	9.300.535.841	3.595.025.714		20.938.572.945	280.576.421.880
Lãi trong năm	-	-	393.624.416	-	-	-	-		17.442.430.244	17.836.054.660
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	68567213	-	-		(1.593.624.416)	(1.593.624.416)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-		(4.992.251.652)	(4.992.251.652)
Tăng khác	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.172)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	31.795.127.121	291.895.167.685
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.172)	9.300.535.841	3.595.025.714	14.598.421.365	14.598.421.365	140.000.000.000
Lãi trong năm	140.000.000.000	-	338.686.319	-	-	-	-	238.790.000	(727.476.319)	(150.000.000)
Tăng trong năm	-	-	-	-	65.317.172	-	-	-	65.317.172	65.317.172
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.043.000)	(3.043.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	45.663.029.167	45.663.029.167
Giảm khác	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	-	9.300.535.841	3.595.025.714	238.790.000	45.663.029.167	446.405.863.222
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	-	9.300.535.841	3.595.025.714	238.790.000	45.663.029.167	446.405.863.222

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	140.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2010		-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.879	23.879
- Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.976.121	19.976.121
- Cổ phiếu phổ thông	33.976.121	19.976.121
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	151.727.446.258	109.209.684.675
<b>Cộng</b>	<b>151.727.446.258</b>	<b>109.209.684.675</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.453.940.409	98.926.068.503
<b>Cộng</b>	<b>137.453.940.409</b>	<b>98.926.068.503</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	718.852.889	86.687.736
Lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay VLD	2.888.330.522	2.274.656.564
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.587.761.428
Lãi kinh doanh chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.684.395	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.605.086.465	
<b>Cộng</b>	<b>18.230.954.271</b>	<b>5.949.105.728</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.785.169.811	1.829.965.092
Lãi trái phiếu	3.000.000.000	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ kinh doanh chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.482.041	7.082.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.791.651.852</b>	<b>1.837.047.114</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	5.086.117.715	1.176.949.373
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
<b>Cộng</b>	<b>5.086.117.715</b>	<b>1.176.949.373</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.361.213.492	7.151.422.846
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.361.213.492	7.151.422.846
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.976.121	19.976.121
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>217</b>	<b>358</b>

Lập, ngày 18 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

